



lián xí huì yì
联席会议

noun · joint conference; joint meeting

Example Sentences

gè bù mén zhào kāi le lián xí huì yì
各部门召开了联席会议。

All departments held a joint meeting.

zhè cì lián xí huì yì tāo lùn le hé zuò fāng àn
这次联席会议讨论了合作方案。

This joint conference discussed the cooperation plan.

Trace each character, then write the word on your own.

联	联	联	联	联	联	联	联	联	联	联
联	联	联	联							
席	席	席	席	席	席	席	席	席	席	席
席	席									
会	会	会	会	会	会	会	会	会		

联席会议